

中文姓名:

越語姓名:

西貢超市桌遊越南語學習單

說: 句子 - A 卷

說

- 請說出以下中文句子的越南語

1

波羅蜜一公斤多少錢?

2

(請)賣給我四公斤豬肉

3

(請)賣給我九公斤青菜

4

(請)賣給我兩條牙膏

5

榴槤一公斤多少錢?

6

(請)賣給我一公斤番茄

7

洋蔥一公斤多少錢?

8

(請)賣給我五瓶洗髮精

9

牙刷一支多少錢?

10

謝謝



中文姓名:

越語姓名:

西貢超市桌遊越南語學習單

聽+讀: 句子-A卷

讀



• 請選出正確的中文意思

1- Ổi bao nhiêu tiền một ký?

芭樂一公斤多少錢?

雞肉一公斤多少錢?

蒜頭一公斤多少錢?

榴槤一公斤多少錢?

2- Dưa leo bao nhiêu tiền một ký?

胡蘿蔔一公斤多少錢?

雞肉一公斤多少錢?

熱狗一公斤多少錢?

小黃瓜一公斤多少錢?

3- Chôm chôm bao nhiêu tiền một ký?

榴槤一公斤多少錢?

紅毛丹一公斤多少錢?

蒜頭一公斤多少錢?

洋蔥一公斤多少錢?

4- Tôm bao nhiêu tiền một ký?

魚一公斤多少錢?

蝦一公斤多少錢?

火腿一公斤多少錢?

雞肉一公斤多少錢?

5- Sữa rửa mặt bao nhiêu tiền một tuýp?

洗面乳一條多少錢?

牙膏一支多少錢?

牙膏一條多少錢?

肥皂一個多少錢?

6- Xà bông bao nhiêu tiền một cục?

肥皂一個多少錢?

洗髮精一瓶多少錢?

衛生紙一袋多少錢?

牙刷一支多少錢?

7- Bán cho tôi năm ký hành lá.

(請)賣給我三公斤洋蔥。

(請)賣給我五公斤蔥。

(請)賣給我五公斤番茄。

(請)賣給我三公斤蒜頭。

8- Bán cho tôi hai cây bàn chải đánh răng.

(請)賣給我兩條牙膏。

(請)賣給我兩瓶洗髮精。

(請)賣給我兩支牙刷。

(請)賣給我兩個肥皂。

9- Bán cho tôi một chai dầu gội đầu.

(請)賣給我一條洗面乳。

(請)賣給我一條牙膏。

(請)賣給我一瓶洗髮精。

(請)賣給我一袋衛生紙。

10- Bán cho tôi tám ký thịt heo.

(請)賣給我八公斤熱狗。

(請)賣給我八公斤豬肉。

(請)賣給我八公斤牛肉。

(請)賣給我八公斤雞肉。